

## ĐÔI DÒNG VÙNG ĐẤT VỀ GIA ĐỊNH

Trần Vinh

### *Chốt thành Gia Định*

Gia Định là một địa danh cũ ở miền Nam, thời Việt Nam Cộng Hòa. Theo Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, vào năm Mậu Dần (1698) chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập phủ Gia Định, thời kỳ 1790-1802 còn là kinh Gia Định. Năm Nhâm Tuất (1802) vua Gia Long đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định; đến năm Mậu Thìn (1808) đổi tên trấn Gia Định ra thành Gia Định gồm năm trấn là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên.

Năm 1832 vua Minh Mạng đổi tên thành Gia Định là thành Phiên An, năm trấn chia thành sáu tỉnh Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Năm 1835, tỉnh Phiên An đổi tên là tỉnh Gia Định.

Phủ Gia Định và kinh Gia Định (1698-1802)

Phủ Gia Định được Nguyễn Hữu Cảnh lập ra năm 1698 theo lệnh của Chúa Nguyễn Phúc Chu có diện tích khoảng 30.000 km<sup>2</sup> và gồm hai huyện đầu tiên là Phước Long (xứ Đồng Nai) và Tân Bình (xứ Sài Gòn). Chúa Nguyễn cũng đặt hai dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn.

Sau khi xây thành Bát quái (thành Gia Định) ở thôn Tân Khai, huyện Bình Dương năm 1790, Nguyễn Ánh lập kinh Gia Định, tức là nơi đóng đô của mình. Đến khi đánh bại hoàn toàn triều Tây Sơn và đặt kinh đô ở Huế thì mới thôi gọi là kinh Gia Định.

Trấn Gia Định và thành Gia Định (1802-1832)

oOo

### Phi lộ:

*Gia Định thành thông chí hay Gia Định thông chí là một bộ địa chí của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) gồm 6 quyển viết về miền đất Gia Định bằng chữ Hán cổ và chữ Nôm, là một sử liệu quan trọng về Nam bộ Việt Nam thời nhà Nguyễn.*

*Vì không rõ thời gian Trịnh Hoài Đức biên soạn sách này, một số học giả cho rằng sách này được hoàn thành vào đời Gia Long (1802–1820) và được in vào năm Minh Mạng thứ nhất (Canh Thìn, 1820) sau khi triều Nguyễn có chiếu tìm kiếm và thu thập thư tịch*



cũ. Theo G. Aubaret thì sách được viết vào thời Minh Mạng, khoảng những năm 1830. Dương Bảo Quân, một học giả của trường Đại học Bắc Kinh, thận trọng cho rằng việc biên soạn được tiến hành vào giữa các năm 1820 và 1822.

Trong bài trích dẫn theo sử thư "Gia Định Thành Thông Chí" của tác giả Trịnh Hoài Đức, VHLA xin gửi trích đoạn về nguồn gốc Phiên An Trấn hay Gia Định Trấn dưới đây:

## Phiên An Trấn

Phiên An Trấn (tên cũ của Gia Định) gồm những địa danh như:

- BÀ ĐÌNH SƠN (NÚI BÀ ĐÌNH) (BÀ ĐEN - ĐIỆN BÀ) ([1][87])

Cả trấn đều kính ngưỡng, ở cách trấn về phía tây 261 dặm rưỡi. Núi này đất đá lờm chờm cao, cây cối xanh tốt, có suối nước ngọt, đất đai màu mỡ, [19b] trên có chùa Vân Sơn, dưới có chằm hồ, cảnh trí thực là u nhã, rùng rú, hang hố sâu thẳm, có thôn xóm của người Thổ và người Việt ở la liệt, nhân dân đều nhờ món lợi của núi rừng. Ở đây, người ta thường đào được các vật xưa bằng vàng ngọc, tương truyền có khi trông thấy cả chiêm vàng ở trong hồ, cũng giống như việc cái khánh nổi ở bến sông Tứ hay chuông tìm được ở sông Trường Giang vậy, nhưng đến gần thì biến mất. Có đêm trời quang mây tạnh lại thấy có thuyền rồng bành bồng, hát múa du dương, hoặc có khi thấy con rùa vàng lớn hơn 1 trượng, ẩn hiện bất thường, là do linh khí tụ lại, chứ không phải việc quái đản.

- MAI KHÂU (GÒ CÂY MAI)

Ở về phía nam cách trấn thành 13 dặm rưỡi, gò đất nổi cao, có nhiều cây nam mai thân cỗi nghiêng ngang, nhưng khi trở hoa nở không bung xòe trắng tinh rạng rỡ, cánh hoa vẫn còn úp túm giữ mùi thơm. Thứ hoa này vốn bẩm linh khí mà sinh ra, không thể dời trồng ở nơi khác được. Trên có chùa Ân Tông, đêm tụng kinh, chiều giộng chuông, âm thanh tản mạn trong mây khói, giống như đang ở giữa thế giới núi Linh Thứu của Phật. Lại có suối trong chảy quanh chân núi, các du nữ chiều mát quấy mạnh mái chèo đi hái sen; gặp khi trời đẹp, văn nhân thi sĩ [20a] mang bầu rượu leo từng bậc cấp lên đây ngâm vịnh dưới gốc hoa ở đầu gò, câu chữ nồng nàn, thật là một thắng cảnh cho người du lãm.

Nơi đây, ngày xưa là chỗ chùa tháp đất Phật của nước Cao Miên, nền móng xưa còn thấy rõ. Năm Bính Tý (1816) niên hiệu Gia Long thứ 15, có nhà sư sửa sang lại chùa và đã đào lấy được nhiều gạch lớn, ngói xưa, và cả 2 miếng vàng lá hình vuông, mỗi bề hơn 3 phân, mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt chạm hình cổ Phật ký tượng (Phật cười voi), có thể đây là cái vật của Hồ tăng ([2][88]) dùng để trấn tháp đó chăng ?

- TÂN BÌNH GIANG ([3][89]) (SÔNG BẾN NGHÉ)

Ở phủ Tân Bình, trước thành Gia Định, tục gọi là sông Bến Nghé, rộng 142 tầm, sâu 10 tầm, khi nước lên sâu 13 thước ta, sông này vừa rộng lớn vừa trong sâu, những tàu buôn và ghe thuyền sông biển trong và ngoài nước ra vào không ngớt, trông thấy đầu tàu nối liền, đuôi cột buồm chi chít, đủ biết đó là nơi đô hội. Từ bến đò trước thành, uốn quanh lên phía tây đến sông Bình Đồng (tục gọi là sông Đồng Cháy) qua sông Băng Bọt (Thủy Vọt), ngược lên thủ sở Tâm Phong Tích rồi đến thác lớn Bưng Đầm (Nhôm) là chỗ cuối nguồn, tất cả là [20b] 462 dặm. Từ bến đò trước thành quanh ra phía bắc uốn qua đông xuống cửa Tam Giang Nhà Bè, hợp làm sông Phước Bình đổ ra cửa lớn Cần Giờ là 142 dặm rưỡi. Hai bên sông có nhiều sông nhánh, phía tây nam sông thuộc địa giới trấn Phiên An, phía đông bắc thuộc địa giới trấn Biên Hòa.

- CẦN GIỜ (CỬA CẦN GIỜ)

Cửa cảng rộng 5 dặm, khi nước lên cảng sâu 12 tầm, nước ròng sâu 9 tầm, ở về phía đông cách trấn 142 dặm rưỡi, có thủ ngự đạo Cần Giờ, phố chợ rất đông đúc, dân ở đây đều theo nghề đánh cá. Trong cảng nước sâu rộng và rất yên lặng, thường ngày có thuyền buôn ra vào, là nơi hội tụ ghe thuyền đông đúc của thành Gia Định, không đâu sánh được.

- ĐỒNG TRANH HẢI CẢNG (HẢI CẢNG ĐỒNG TRANH)

Cửa cảng rộng 14 dặm rưỡi, khi nước lên sâu 5 tầm, nước ròng sâu 2 tầm, ở về đông nam cách trấn 126 dặm rưỡi, có đồn canh biển chống giặc. Bờ biển bùn lầy, lòng cảng nước cạn, nên không tiện cho thuyền lớn ra vào, [21b] có lạch nhỏ nước sâu, ở đây có trồng cột tiêu để chỉ lối cho đường thủy. Nhưng do bị gió sóng mưa lụt, nên cảng dòi dãi sâu cạn, cong thẳng rất bất thường, phải cần dân ở đó dẫn lối mới đi yên ổn được. Nhưng do nguồn lợi nghề đánh bắt cá bằng lưới đáy ([4][90]), bằng nỏ rạo ([5][91]) ngoài biển, nên dân ở đây đổ xô đến ở nhiều. Trong cảng có nhiều đường thông nhau rất phức tạp, nay chỉ tạm nói những con đường mà dân chúng thường đi: một đường do sông nhỏ Ốc Len đi về phía bắc ra cửa sông Động Đình, xuống hải cảng Cần Giờ; một đường do sông nhỏ Lò Rèn đi về phía tây bắc ra cửa sông Lôi Giáng đến sông lớn Phước Bình. Còn như dân ở đây khi về bến thì bằng nhiều đường không thể kể xiết.

- LÔI LẠP HẢI CẢNG (HẢI CẢNG LÔI LẠP) ([6][92])

Cửa cảng rộng 4 dặm rưỡi, khi nước lên sâu 4 tầm, nước ròng sâu 2 tầm, cách phía đông nam trấn 62 dặm. Cảng này bùn lầy, nước cạn, dân cư làm nghề chài lưới, câu cá. Phía nam cảng có một đường từ Thảo Giang (Vàm Cỏ) đi về tây nam, trải qua sông Xá Hương xuống đến sông Bảo Định; ở giữa có một đường từ sông Xá Hương đi về phía tây xuống sông Thuận An; phía bắc một đường từ cửa sông Phước Lộc [21b] đi lên hướng tây bắc đến Sa Giang (Rạch Cát) xuống đến sông An Thông. Trong ấy còn nhiều đường tắt quanh co chằng chịt không thể kể hết.

- BÌNH TRỊ GIANG

Tục gọi là Rạch Bà Nghè (Thị Nghè) ở địa phận tổng Bình Trị về phía bắc của trấn, từ sông Tân Bình quanh ngả sau trấn lỵ qua khỏi cầu ngang, ngược dòng lên phía tây 4 dặm rưỡi đến cầu Cao Miên; từ cầu chảy về hướng tây bắc chừng 2 dặm đến cầu Chợ Chiếu (Bà Chiếu), chảy về phía nam chừng 4 dặm đến cầu Phú Nhuận (tục danh Xóm Kiệu), 6 dặm rưỡi nữa đến Cầu Huệ là cuối nguồn, nơi đây đầy dẫy những ao vũng.

Bà Nghè là con gái đầu của Khâm sai Chánh thống Vân Trường hầu, tên bà là Nguyễn Thị Khánh, có chồng là thư ký mã ([7][93]), người đương thời gọi là Bà Nghè mà không gọi tên thật. Nhân vì khi đầu bà khai chiếm đất ở, bắc cầu ngang qua sông để tiện đi lại, nên dân quen gọi là cầu Bà Nghè (cầu Thị Nghè), cũng gọi sông ấy là sông Bà Nghè (sông Thị Nghè) ([8][94]).

- TẮT KIỆU KINH KHẨU

Tục gọi là Cái Tắt ([9][95]) Cầu Sơn, cách phía bắc trấn 7 dặm rưỡi. Từ phía tây bắc Bình Giang ngược dòng qua quan lộ chỗ Cầu Sơn [22a] rồi chuyển về hướng bắc 8 dặm thì đổ ra sông lớn Bình Đồng.

- LÃO ĐỒNG ([10][96]) TRẠCH (CHĂM LÃO ĐỒNG)

Cách trấn về phía tây 62 dặm rưỡi, có bến đò Sưu ở đó. Chằm rộng 8 dặm rưỡi, sâu 4, 5 thước ta, bốn mùa nước đều trong vắt bát ngát, từ đầu bến đò chuyển qua nam rồi sang đông chảy ngang đường cái cầu Tham Lương; lại từ đầu bến đò chảy ra bắc đến cửa chằm Nhu Nê (tục gọi là Bến Ngập ([11][97])) chảy ra Tra Giang ([12][98]) rồi hợp lưu với thượng lưu sông Tân Bình.

- TÂM LONG TÂN (BẾN TÂM LUÔNG)

Nguyên trước là đất của Cao Miên (người Cao Miên gọi sang sông là Tâm Long ([13][99]), nay cũng dùng nguyên tên ấy). Chỗ này thuộc địa giới huyện Thuận An, cách tây nam trấn 207 dặm, tiếp giáp với phủ Tâm Đôn của Cao Miên, đây là đường của người Cao Miên đem voi sang cống, có nhiều thuộc Cao Miên (người Cao Miên ở thuộc hạt nước ta mà đóng thuế xong thì gọi là thuộc) cùng người Việt ở lẫn lộn với nhau, rừng rú rậm rạp, những chỗ đã được khai khẩn đều thành ra những cánh đồng trồng dâu, trồng mía.

- BÌNH DƯƠNG GIANG [22b]

Tục gọi là vàm Bến Nghé, thuộc đất huyện Bình Dương, ở về phía nam trấn; dòng sông chảy rất mạnh, thuyền lớn đều lưu thông được, cứ khi nước lên thì đi vào nam, thuận nước rồng đi ra bắc, qua lại không dứt. Giới hạn của sông này đến sông Rạch Ong Nhỏ rồi vào sông Sài Gòn và cùng hợp lưu với sông An Thông.

- ĐẠI PHONG GIANG (RẠCH ONG LỚN)

Ở về phía đông sông Bình Dương cách trấn 6 dặm về phía nam. Dòng sông uốn khúc quanh co, hai bên bờ có nhiều cây thủy liễu, tục gọi cây bản, ô lô ([14][100]), thủy vi, tục gọi là rau ráng ([15][101]). Chảy xuống hướng đông 4 dặm rưỡi thì chia làm 2 nhánh, nhánh bên phải chảy vào nam 4 dặm rưỡi hợp với sông Tiểu Phong (rạch Ong Nhỏ); nhánh bên trái chảy sang đông bắc 1 dặm rưỡi đến Phổ Giang, 5 dặm rưỡi nữa chảy ra bắc đổ ra sông Thủy Vi, (tục gọi là Khúc Ráng) rồi hợp với sông lớn Phước Bình.

- TIỂU PHONG GIANG (RẠCH ONG NHỎ)

Sông này gối đầu vào giáp giới của 2 con sông Bình Dương và An Thông, cách phía nam trấn 6 dặm rưỡi, chảy ra bắc rồi hợp với sông Đại Phong (rạch Ong Lớn).

- AN THÔNG HÀ ([16][102])

Tục gọi là sông Sài Gòn ở về phía tây nam của trấn. Sông cũ từ cầu Thị Thông đi qua Sài Gòn đến sông Lao, chảy quanh co mà nhỏ hẹp, khuất khúc, nước cạn. Mùa xuân năm Kỷ Mão (1819) niên hiệu Gia Long thứ 18, vua sai Phó Tổng trấn thành Gia Định là [23a] Thị trung Tả Thống chế Lý Chính hầu Hoàng Công Lý (cha vợ vua) giám đốc dân phu trấn Phiên An hơn 11.460 suất chia làm 3 phiên, quan trấn cấp tiền gạo, để đổi đường sông cũ, đào mở kinh mới. Bắt đầu từ cầu Thị Thông (Bà Thuồng) thẳng đến sông Mã Trường (kinh Ruột Ngựa) dài 2129 tầm 1 thước, kể tương đương 9 dặm rưỡi (kém số cũ 997 tầm), bề ngang 15 tầm sâu 9 thước ta, 2 bên đắp đất trồng đều rộng 8 tầm ([17][103]), đến đường quan bề ngang 6 tầm. Khởi đào vào ngày 23 tháng giêng đến ngày 23 tháng tư thì xong. Vua ban tên gọi là sông An Thông; dòng sông sâu rộng, ghe thuyền đậu dài 10 dặm, tùy theo con nước lên xuống mà đi lại, cùng nhau chèo chống ca hát, ngày đêm tấp nập, là chỗ lưu thông đô hội rất là tiện lợi.

- MÃ TRƯỜNG GIANG (KINH RUỘT NGỰA) ([18][104])

Nguyên xưa từ cửa Rạch Cát qua phía bắc đến Lò Ngói có một đường nước đọng trâu đi, ghe thuyền không đi lại được. [23b] Mùa thu Nhâm Thìn (1772), Đốc chiến Đàm Ân hầu (con thứ 5 của Chính thống Vân Trường hầu) sau khi đi dẹp Cao Miên về, cho đào con kinh thẳng như ruột ngựa, nên mới đặt tên ấy, nhưng nó hãy còn cạn hẹp, nên thuyền đi đến đây phải tạm dừng để đợi nước lên mới đi tiếp qua được. Đến nay đã đào thêm khá sâu rộng. Nhân dân đều cho là rất tiện lợi.

- SA GIANG (RẠCH CÁT)

Ở về phía đông nam thượng lưu sông Tân Long, cách trấn về phía tây nam 22 dặm. Nước sông chảy vào hướng nam, quặt quẹo qua đông 29 dặm rưỡi đến sông Phước Lộc, 61 dặm chảy ra cửa biển Lôi Lạp (Soi Rạp). Hai bên là ruộng nương, bờ ruộng chạy ngang dọc chằng chịt.

- TÂN LONG GIANG (SÔNG CHỢ ĐỆM - NGÃ TƯ BA CỤM)

(Phía trên từ cửa trên sông Sa Giang (Rạch Cát), dưới đến sông lớn Thuận An, sông này làm giới hạn cho huyện Tân Long). Cách trấn về phía tây nam 22 dặm, chảy về tây nam 5 dặm rưỡi đến chợ Bình An (tục gọi là Ngã Tư, thuộc đất thôn Bình An). Dọc theo sông, phố xá trù mật, bán các thứ như xuồng [24a] gỗ than, dầu rái, bao cà ròn và buồm chiếu. Quá 12 dặm rưỡi đến quán Tam Dong (ba cây Đa) ([19][105]) (tục gọi là xóm Ba Cụm) ([20][106]) có miếu cổ ba cây Đa. Nước sông có phèn và mặn, có nhiều thứ cây cỏ họ và tu xà; 11 dặm rưỡi nữa đến cửa Trúc Giang, 8 dặm rưỡi đến sông lớn Thuận An (tục gọi là Bển Lức). Trước khi đi đến sông Thuận An nửa dặm có chợ Phước Tú (tục gọi là chợ Bển Lức) thuộc thôn Phước Tú. Ở bờ phía nam sông ấy, quán xá trù mật, thuyền bè qua lại tạm dừng để đợi nước lên sẽ đi tiếp vào nam hay ra bắc. Sau chợ là sở huyện nha.

- THUẬN AN GIANG

Tục gọi là sông Bển Lức, thuộc địa phận huyện Thuận An (Nay là Tân An), cách trấn về phía tây nam 67 dặm; sông rộng nửa dặm, sâu 5 tầm, mùa đông, mùa xuân nước trong mà mặn, mùa thu, mùa hạ nước đục mà lợ. Đối diện cửa sông Tân Long ngược lên tây bắc 93 dặm rưỡi đến thủ sở đạo Quang Hóa ([21][107]). Đối diện cửa sông Tân Long xuống đồng nam chảy 42 dặm đến [24b] sông Xá Hương.

- SONG MA GIANG (SÔNG ĐÔI MA)

Cũng gọi là sông Tình Trinh ở bờ bắc hạ lưu sông Thuận An, cách phía nam trấn 90 dặm. Tương truyền xưa có người con gái nhà giàu họ Phạm, tuổi vừa cập kê, đem lòng yêu phong cách cậu học sinh họ Nguyễn nọ nhưng hổ thẹn về việc tự ước hẹn ([22][108]), còn cậu học sinh thì vì nhà nghèo hèn, không dám nhờ mai mối cầu hôn; cô gái sinh ra tương tự u buồn rồi chết, cha mẹ cô thương tiếc không nỡ vội chôn, bèn làm lều sau vườn tạm để khơi quan tài ở đấy, cậu học sinh nghe tin cô gái vì mình mà chết cũng đến thất cổ tự tử ([23][109]) chết bên cạnh cô, nhân đó người ta quan 2 quan tài cạnh nhau, do âm khí kết tụ, lâu ngày thành ma phá phách. Ban đầu còn nương hồng tựa lục, hiện bóng dật dờ trong canh khuya, đêm vắng! Sau lại loan nghiêng phụng ngựa, ngả ngón hiện hình trong lúc ban ngày, ban mặt ở chỗ đông người, nhưng khi ấy cũng chưa làm hại đến ai. Mãi sau cha mẹ cô chết, nhà cửa suy tàn [25a], 2 cái quan tài ấy rốt lại không ai chôn cất, lùm bụi mọc phủ lên thành gò, vong hồn ấy có khi hóa làm du nữ đi lừa ghẹo người ta, hoặc giả bóng thuyền buôn bốn người qua lại, dân ở đấy rất phiền khổ nên gọi tên chỗ ấy là Song Ma (Đôi Ma) để biết mà tránh. Khi Tây Sơn vào

chiếm, đi qua chỗ này, ghét nghe chuyện ma quỷ ấy bèn xả súng lớn bắn liền vào máy phát rồi đốt lều để quan tài ấy, từ đó ma quái mới diệt hẳn ([24][110]).

- CHÂU PHÊ GIANG (SÔNG CHÂU PHÊ)

Ở bờ phía bắc sông Bảo Định, cách trấn về phía tây nam 97 dặm rưỡi. Nguyên xưa sông này thuộc đất Cao Miên, từ khi Chiêu trùy Yêm (cũng gọi là Keo hoa ([25][111])), từ Gia Định về Cao Miên để thọ phong vương vị cho đến sau bị người em là Nặc Thâm ngầm tranh gây loạn, bị dân chống lại, Thâm và em út là Nặc Tân cùng chạy qua Xiêm La xin quân trợ chiến, Nặc Ong Yêm ([26][112]) chạy qua Gia Định để xin viện binh với triều đình ta [25b]. Năm Ất Dậu đời Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế thứ 15 Tô Quốc công Nguyễn Phúc Chu (1705) (Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh năm đầu, Thanh Khang Hy thứ 44), sai Chính thống Vân Trường hầu Nguyễn Phước Vân thống lĩnh quân thủy bộ đánh tan quân Xiêm. Nặc Ong Yêm trở về yên vị tại đất cũ La Vách ([27][113]), Vân Trường hầu lập đồn điền ở Vũng Gò làm người mở đầu việc khai khẩn cho quân dân. Sau Vân Trường hầu về kinh bái yết, Khâm ban cho con trưởng của hầu là Phó tướng Triêm Ân hầu trấn thủ dinh Trấn Biên. Năm Ất Mùi thứ 25 (1715) (Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11, Thanh Khang Hy thứ 54), (Trần thần đem việc đồn điền tâu lên), vua châu phê ([28][114]) chuẩn cho 2 sở ruộng hạng 2 và hạng 3 làm quan điền biệt thực, nên gọi ruộng ấy là ruộng Châu Phê và người ta cũng gọi sông này là sông Châu Phê. Hiện nay ruộng ấy ở địa phận 3 thôn: Bình Khuê, Bình Trung và Bình Tuyên (nay đổi là Phú Thạnh) thuộc tổng Bình Cách, 2 sở ruộng này qua các đời đều chuẩn làm tự điền cho Nguyễn Công.

- XÁ HƯƠNG GIANG (SÔNG XÁ HƯƠNG)

Sông này ở bờ bắc hạ lưu sông lớn Hưng Hòa, cách phía nam trấn 109 dặm. Khi chưa mở 2 kinh Ruột Ngựa [26a] và Vũng Gò thì đi thuyền phải từ sông Bình Dương vào sông Đại Phong (rạch Ong Lớn), xuống hạ khẩu Sa Giang (Rạch Cát), qua sông Phước Lộc, lên sông Xá Hương, đến Tra Giang, tới sông Kỳ (Cà) Hôn, rồi ra sông lớn Mỹ Tho. Lúc ấy vua nước Cao Miên là Nặc Ong Yêm bị em là Nặc Thâm viện quân Xiêm La về đánh; Yêm chạy qua Gia Định cầu cứu, quan quân đem viện binh đánh Nặc Thâm ở Rạch Gầm, đại binh đi trước, Xá sai ty của dinh Phiên Trấn là Mai Công Hương làm quan chuyển vận lương thực đi sau; khi đến chỗ này bị kỳ binh ([29][115]) Cao Miên chặn đánh ngang mạn sườn. Đội quân chuyển vận vì ít nên không dám đánh trả, phải bỏ chạy trốn. Xá Hương bèn đục thuyền làm chìm lương thực rồi nhảy xuống sông tự trầm, quân Cao Miên không cướp được gì. Sau khi binh định xong, kế công trạng tâu lên, triều đình ban bạc thưởng phong cho Xá Hương làm Vị quốc tử nghĩa thần quan, cho lập đền thờ tại nơi ấy và ghi vào tự điển. Người địa phương cầu khẩn điều gì đều được linh ứng, đến nay hương hỏa vẫn còn.

- BÁT TÂN GIANG (VÀM BÁT TÂN)

Ở phía bờ nam sông Thuận An, cách hạ khẩu sông Tân Long một dặm rưỡi, cửa sông này rộng 12 tầm, khi nước lên sâu 16 thước ta, nước ròng sâu 9 thước ta, đi càng xa thì lòng sông càng hẹp quanh co. Về phía nam 9 dặm đến cửa sông nhỏ Thủ Huấn, sông nhỏ chảy về phía tây bắc 4 dặm thì đến cầu ngang Cai Dao, năm dặm rưỡi đến cửa sông nhỏ Cai Dao, tới bến Thủ Đoàn, 5 dặm rưỡi đến ngã ba giới hạn sông, chảy xuống ngách đông nam, 5 dặm đến cầu ngang Trùm Tự, 5 dặm nữa đến ngã ba Nước Mặn, ngách phía đông chảy ra cửa sông Chanh, hợp với hạ lưu sông Thuận An; ngách phía nam 9 dặm rưỡi đến cầu ngang Lão Hồng (Ổng Hồng), hơn 3 dặm nữa ra sông lớn Hưng Hòa, 7 dặm rưỡi đến cầu ngang Xả Hưng, phía đông cầu có chợ búa, xóm nhà đông đúc, một dặm rưỡi nữa đến ngã ba sông nhỏ Cai Tài, nước rộng 5 tầm, nước lớn sâu 5 thước ta, nước ròng sâu 3 thước ta (sông nhỏ chảy về phía tây bắc 2 dặm rưỡi

đến cầu ngang Bình Nghị trên đường bộ, 2 dặm rưỡi đến ngã ba, ngách phía bắc 4 dặm rưỡi thì ra cửa sông nhỏ Lão Viên (Ông Viên) tới bến Thủ Đoàn, ngách phía tây hơn 5 dặm đến sông nhỏ Trâm Mộc (Thủy ?) tới cửa dưới sông Tà Cú chảy ra sông lớn Hưng Hòa) 2 dặm rưỡi đến cầu ngang Cai Tài, bờ phía tây có chợ nhỏ Bình Cang, quán xá thưa thớt, 7 dặm rưỡi nữa thì đến sông lớn Hưng Hòa, đường ấy rất khó đi, cho nên phần đông người ta theo đường Tà Cú để đi qua.

- TÀ CÚ KINH [KINH TÀ CÚ (TRÀ CÚ)]

Ở bờ phía tây sông Thuận An, phía đông cách cửa sông Tân Long 6 dặm rưỡi. Cửa kinh gọi là bến Thủ Đoàn nước chảy quanh queo, cây cối 2 bên bờ vắt ngang trên mặt sông, nhưng cũng khá sâu rộng đi được, nên thuyền lớn vẫn đi qua được. Qua chợ Bo Bo ([30][116]) 22 dặm, rồi ra sông lớn Hưng Hòa ([31][117]).

- QUANG HÓA GIANG (SÔNG QUANG HÓA) [27a]

Ở thượng lưu sông Thuận An (Bến Lức), cách trấn về phía tây 160 dặm rưỡi. Thủ sở ở bờ phía bắc sông lớn này, có người nước ta, người Tàu và người Cao Miên ở chung làm ăn với nhau, có tuần ty coi việc thu thuế cước và phòng giữ biên giới. Từ đây chảy 24 dặm rưỡi đến cửa sông Khê Lăng ([32][118]), 91 dặm rưỡi đến thủ sở Quang Phong giáp ranh giới Cao Miên. Đây là đường mà sứ thần Cao Miên sang cống phải đi qua. Dọc theo sông ruộng đất mới vỡ, còn nhiều rừng rú; ngược lên hướng tây sông chia làm 2 nhánh: nhánh phía bắc (tục gọi là Cái Bát) ([33][119]) đi hơn 100 dặm đến cuối nguồn nhập rừng Quang Hóa, nhánh phía tây (tục danh Cái Cạy (Cây) ([34][120]) đi hướng tây hơn 150 dặm cũng đến cuối nguồn. Tới đây đều là rừng núi Quang Hóa liền nhau.

- KHÊ LĂNG GIANG (SÔNG KHE RĂNG)

Ở bờ phía bắc sông Quang Hóa, cách phía tây trấn 185 dặm rưỡi. Từ cửa sông ngược dòng theo sông nhỏ [27b] lên phía bắc 61 dặm đến thủ sở Thuận Thành. Nguồn sông phát từ ao chằm núi Bà Đỉnh (Đen), róc rách chảy xuống, nhân dân khai thác nguồn lợi từ núi rừng chằm ao, đi về không dứt.

- QUANG HÓA LÂM (RỪNG QUANG HÓA)

Ở địa giới cùng tột phía tây của trấn. Ở đây gò đồng trùng điệp, rừng rậm liên tiếp, cây gỗ cao lớn đứng chọc trời, che kín mặt trời, um tùm chừng vài trăm dặm. Ở đây có gỗ đồng ghe, đồng thuyền, nên thợ rừng, thợ mộc cất lều trại để đốn gỗ, làm than củi, lấy dầu rái, mây cứng, mây nước (song) và săn bắn những loài tê, voi, hươu, nai, ngựa rừng, trâu rừng, chim, muông để lấy nanh, sừng, lông thú, lông chim, phơi khô thịt và da rồi đem bán kiếm rất nhiều lợi.

- PHÙ LÂU VIÊN (VƯỜN TRÀU)

Ở về phía tây cách trấn 52 dặm rưỡi Địa thế xung yếu, nằm ngay trên đường bộ thông suốt vào Cao Miên, đặt đạo Quang Oai ở đây để canh giữ. Khi trước có 18 thôn phụ giữ nơi ấy, dân cư ở đây rất đông đúc, tạo thành một chợ lớn ở miền núi [28a]. Dân nơi đây đều có sản nghiệp, phần nhiều là vườn trầu, họ thường gánh trầu đi bộ từng nhóm 3, 4 mươi người xuống bán ở hai chợ Sài Gòn và Bến Nghé. Nơi đây còn nhiều rừng rậm, cộp dũ thường hay bắt người ăn thịt nên có câu: Hung dữ như cộp Vườn Trầu.

Mùa xuân tháng 3 năm Nhâm Dần, đời vua Thế Tổ Cao hoàng đế năm thứ (5) (1782) quân giặc Tây Sơn ([35][121]) do Nguyễn Văn Nhạc đem binh thủy bộ vào cướp phá, Gia Định thất thủ. Tháng 4 thì bộ binh Tây Sơn từ trấn Biên Hòa do thượng đạo đến trấn Phiên An. Lúc ấy quan binh là Tiết chế Hữu chương dinh Dự Quận công Nguyễn điều biệt tướng ở Bắc Hà là Tự Thuật hầu và tướng quân đạo Hòa Nghĩa là Chương Mỹ hầu

Trần Công Chương về toan khôi phục. Khi gặp toán tiền quân giặc Tây Sơn vừa đến vùng Vườn Trầu, bèn phục binh trong rừng đánh úp quân Tây Sơn, hai hầu Tự và Chương giết được đại tướng Tây Sơn là ngụy Hộ giá tên Ngạn, chẳng ngờ lúc ấy đại binh ngụy Tây Sơn kéo đến, quan quân phải rút lui. Ngụy Nhạc được báo tin, rất thương tiếc cái chết của Ngạn, mất Ngạn như mất cả hai cánh tay mặt, trái. Sau biết quân Hòa Nghĩa đều là người Tàu, Nhạc bèn giận lây, nên phàm người Tàu không kể mới cũ, binh lính hay thương buôn [28b], đều bị giết tất cả hơn 10.000 người, từ Bến Nghé đến Sài Gòn, thấy nằm chổng chất ngổn ngang, xác quăng xuống sông làm nước nghẽn không chảy được nữa! Trải qua 2, 3 tháng người ta không dám ăn cá tôm dưới sông này. Còn hàng hóa của Tàu như sa, lụa, trà, thuốc, hương, giấy (nói chung bất cứ vật gì của người Tàu), ai có trong nhà cũng đều đem quăng ra đường, mà chẳng ai dám lấy. Qua năm sau, thứ trà xấu một cân giá bán lên đến 8 quan, 1 cây kim bán đến 1 mạch ([36][122]), còn các hàng hóa khác cũng đều cao giá, nhân dân đều khổ theo.

- CÔN LÔN ĐẢO (ĐẢO CÔN NÔN) ([37][123])

Ở giữa biển Đông, từ cửa cảng Cần Giờ chạy thuyền ra biển theo hướng đông mặt trời mọc 2 ngày mới đến. Đảo lớn 100 dặm, có ruộng núi trồng lúa, bắp, khoai, đậu, nhưng cũng không nhiều, nên thường phải mua gạo ở Gia Định mới đủ dùng. Thổ sản ở đây là ngựa và trâu, núi không có cọp beo. Dân ở đảo tự kết lại làm binh sĩ, gọi Tiệp Nhất, Tiệp Nhị, Tiệp Tam ba đội, trực thuộc đạo Cần Giờ, có đủ khí giới để giữ gìn đất ấy phòng quân cướp hung dữ Đồ Bà ([38][124]), không cần kêu gọi chỗ khác đến giúp. Dân lính ở đây thường lấy yến sào, đồi mồi, vích, quế hương, mắm, ốc tai tượng, rồi theo mùa mà dâng nộp; còn lại thì đánh bắt hải sản như cá, tôm để sinh sống. Quả cau ở đây to, vỏ màu hồng, vị lại ngọt thơm, cứ đến đầu mùa xuân, lúc cau ở Gia Định chưa kết quả, thì cau ở đây đã dùng được, người ta chở vào bán với giá rất cao.

- BA GIẾNG TỐT TRẦN PHIÊN AN

Cái thứ nhất ở sông nhỏ Trúc (?) ([39][125]) ở Bến Nghé, gọi là giếng Tấn. Giữa dòng nước đục mận trào lên cái suối nước ngọt, ban đầu dân ở đó lấy ống tre đặt vào miệng suối, nước phun lên, rồi dùng vỏ húng lấy, giếng phun không bao giờ dứt. Sau đó người ta xây đá đắp đất cho liền với chỗ đất bằng, nước rất tốt, người người đều đến lấy dùng.

Một cái khác ở bên nước bờ bắc sông Bình Dương, thuộc địa phận xóm phía tây thôn Tân An, gọi là giếng Danh (tức giếng Tiếng, còn gọi là giếng Bá Đa Lộc).

Một cái nữa ở bờ Tây sông cũ Tân Long thuộc địa phận thôn Tân Phú Hội, gọi là giếng Nhuận.

[29b] Cả ba giếng này, người ở gần xa đều đem thuyền đến chở hoặc đến gánh bộ, tranh nhau múc liên tiếp không lúc nào vắng người.

- TẤU (RỪNG SÁC)

Từ Tam Giang Nhà Bè đến Cần Giờ, Đồng Tranh, Lôi Lạp (Soi Rạp) đều có những vật sản có lợi như củi cây, tôm cá và hải sản cũng giống như ở trấn Biên Hòa vậy.

## CHÚ THÍCH

([1][87]) Núi Bà Đỉnh tức Bà Đen cũng còn gọi là Chơn Bà Đen hay Chiêng Bà Đen. Di cáo của Trương Vĩnh Ký gọi theo tên cũ của Khơ me là Phnom Chơn Bà Đên. Người dân địa phương cũng như khách hành hương đều thành kính gọi kiêng húy là núi Bà Thâm!

([2][88]) Hồ tăng là tăng nhân người Ấn Độ.

([3][89]) Đối chiếu đoạn tả sông Băng Bột (Thủy Vọt) và sông Tân Bình này, sẽ thấy sông Băng Bột là khúc trên của Tân Bình, sông Tân Bình là đoạn dưới của Băng Bột, thực tế hai sông là một.

([4][90]) Hải đế võng (海底網) là miệng đáy đặt ngoài biển, cách thức cũng như đáy sông nhưng to rộng hơn.

([5][91]) Nò rạo: Là một hình thức đặng lớn ở biển để bắt cá lớn.

([6][92]) Hải Cảng Lôi Lạp, còn đọc là Lôi Rạp, Soi Rạp, Soai Rạp. Xin chọn đọc là Soi Rạp.

([7][93]) Nguyên văn Qui phu thư ký mỗ (歸夫書記某) nghĩa là "về với chồng là thư ký nọ". Chữ mỗ (某) chỉ một người không rõ họ tên, ta quen dịch là nọ. Ban đầu đọc đoạn văn này dễ thắc mắc: tại sao gọi bà Khánh là bà Nghè, tức vợ ông Nghè, là vợ ông Tiến sĩ trong khi chồng bà Khánh chỉ là một viên thư ký (không phải chức vụ của một ông Tiến sĩ)? Thường các ông Tú tài được sung vào chức thư ký biên chép ở các nha huyện thời đó. Tự điển chữ Nôm của Yonosuke Takeuchi ở trang 358 ghi rõ chữ Nôm nghè (儀) có hai nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất là ông Nghè, tức ông Tiến sĩ thời xưa.

- Nghĩa thứ hai là ông thư ký, ông nhân viên văn phòng để các quan lớn sai phái mà ông Yonosuke Takeuchi đã chú bằng chữ Hán là Vương triều thời đại dịch nhân nghĩa là "kẻ để sai phái thời vua chúa" (翁儀: 王朝時代役人). Như vậy bà Nghè chỉ có nghĩa là bà vợ một ông thư ký thường như Trịnh Hoài Đức đã nói rõ trong đoạn văn tả sông Bình Trị.

([8][94]) Sông Bà Nghè hay Thị Nghè, người Pháp gọi là Arroyo de l'Avalanche.

([9][95]) Nguyên văn viết 丐橋山 tức phải đọc theo chữ Nôm là Cái Dứt Cầu Sơn, vì chữ ' này ở cả hai cuốn Tự điển chữ Nôm của Vũ Văn Kính và Yonosuke Takeuchi đều đọc là Dứt, còn chữ Tắt có nghĩa (đường) tắt, thì chỉ sách Takeuchi có và viết 熄 chớ không phải '. Tuy nhiên, toàn bộ quyển GĐTTC, thấy chữ Tắt đều được khắc in là '. Vậy nơi đây xin đọc là Cái Tắt Cầu Sơn cho hợp với tên địa phương, và Kính Châu ở trước cũng xin đọc là cù lao Cái Tắt, cũng như Tắt Cây Sung ở phần sau.

([10][96]) Nguyên văn viết 老y. Chữ y này tra tự điển Nôm chưa thấy! Thượng Tân Thị phiên là Đuôn e chưa đúng vì con đuôn phải viết là /. Nhóm dịch giả VSH đọc Dong cũng chưa đúng vì Dong phải viết là 佟. Di cảo của Trương Vĩnh Ký ghi là đầm Lão Đồng hợp với tên gọi của người địa phương, chính là đầm Gò Vấp ở Gia Định giáp với Hốc Môn hiện nay.

([11][97]) Nguyên văn viết {. Chữ { tra tự điển chưa thấy. Bản dịch của nhóm dịch giả VSH ghi là "Bến Lầy" có lẽ chưa chính xác vì chữ lầy phải viết là 溼, 1, 2. Nguyên văn đính kèm bản dịch của Nguyễn Tạo viết là 乃 nên ông ghi là bến. Nguyên văn bản lưu trữ của VHN viết là 34 tức đồ (4). Tra cứu văn Nôm và tục danh Nam Bộ, thường thấy có chữ 汲 đọc là ngập, tự dạng rất giống chữ 扔 trong nguyên văn, mà nghĩa cũng hợp với nội dung vì chằm Nhu Nê (濡泥) có nghĩa là chằm Thảm Ướt Bùn Sinh, tức hàm ý ngập nước quanh năm. Vậy xin tạm chọn chữ này vì e rằng thợ khắc thiếu một nét khiến cập (及) thành nãi (乃) từ đó dẫn tới chữ { tìm không thấy thay vì là chữ ngập (汲).

([12][98]) Xem chú thích ở đoạn nói về Tra Giang.

([13][99]) Tầm Long 尋龍. Người Khơ me miền dưới ở các vùng Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Châu Đốc, Việt Nam gọi sang sông là Chhlâng, cũng đọc Chhlon, tiếng Khơ me Kròm (Khơ me miền dưới) đọc trại thành Tầm Lon, người Việt đọc nhại theo thành Tầm Long; chuyển âm Nam Bộ thành Tầm Luông.

([14][100]) Tức ô rô, vì chữ Hán không diễn âm R được, nên thay bằng âm L, nên rô viết thành lô.

([15][101]) Nguyên văn viết là 5. Chữ Nôm 5 có thể đọc là trầu hay rau, nhưng chúng tôi chọn "rau" vì đây là thứ cây mọc thành lùm ở bờ sông nước mặn cạnh ô rô, cóc kèn, đọt non có thể bẻ chấm mắm chưng ăn rất ngon, cọng già chặt phơi khô bó thành chổi ráng, là thứ chổi tiện dụng ở Nam Bộ, tên chữ Hán là Thủy vi (tức cây lau nước).

([16][102]) An Thông Hà (安通河) là khúc sông Sài Gòn từ rạch Ong Nhỏ vô Chợ Lớn.

([17][103]) 1 tầm = 3,2 m. Vậy 2129 tầm bằng  $(3,2 \times 2129) = 6.812$  m.

1 dặm = 720 m. Vậy 9,5 dặm =  $(720 \text{ m} \times 9,5) = 6812$  m. Vậy 2.129 tầm tương đương 9 dặm rưỡi.

([18][104]) Tiếng Nam Bộ không gọi con sông đào là kênh mà gọi là kinh như "kinh Xáng", "kinh Tàu Hủ" "cầu Kinh" chẳng hạn." Kinh Ruột Ngựa" là tên dân gian quen gọi từ lâu.

([19][105]) Nguyên văn viết: 三榕. Chữ 榕 có thể đọc Dung hay Dong và có nghĩa là cây Đa, hay cây Si.

([20][106]) Chữ Nôm viết là 6, đọc khóm như nhóm dịch giả VSH là không chính xác. Chữ Nôm 6 đọc là cụm; tên gọi Ba Cụm hiện còn thông dụng trong nhân dân.

([21][107]) Quang Hóa nay là Trảng Bàng ở Tây Ninh.

([22][108]) Nguyên văn sử từ ước (恥私約) có nghĩa là thẹn chuyện tự ước hẹn với nhau không đời lệnh mẹ cha chớ không phải thẹn chuyện hẹn hò gặp gỡ riêng tư.

([23][109]) Nguyên văn là trĩ kinh (雉經) có nghĩa là dùng thòng lọng thắt cổ tự tử, đồng nghĩa như tự ải.

([24][110]) Cảnh chuyện tình Đôi Ma, năm 1896 một người Trung Quốc chủ nhơn hiệu thuốc bắc Nhơn Ái Đường ở Mỹ Tho và ông Thượng Tân Thị hồi năm 1907 mỗi người làm một bài thơ vịnh. Nay xin chép ra: (Trích Tự vị tiếng Việt miền Nam của Vương Hồng Sển).

#### **Bài của ông chủ Nhơn Ái Đường:**

Vực thăm cây cao chiếm một tòa  
Sống không lẻ cặp chết đôi ma  
Hồn hoa đem gởi chòm mây bạc  
Phách quế nương theo bóng nguyệt tà  
Con nước chảy ròng rồi kể lớn  
Tấm lòng có bậu lại cùng qua  
Căn duyên ai khiến xui cho đày  
Tiếng để ngàn thu cũng cũng là.

#### **Bài của Thượng Tân Thị:**

Trải qua Rạch Kiến ác chinh chinh  
Nghe nói đôi ma bắt lạnh mình  
Thăm nỗi con nhà sanh bất hiếu  
Ngán cho giọt nước khéo vô tình  
Sống thề chưa vẹn duyên kim cải  
Thác nguyện cùng theo chốn thủy tinh  
Ai hỏi hồn thiêng như có biết  
Tiếng đời lượn sóng nổi linh đình.

([25][111]) Chiêu trùy hay Keo hoa là tên chức quan rất to của Khơ me, tương đương chức Phụ chính đại thần và thường do các hoàng thân đảm nhiệm.

([26][112]) Nặc Ong Yêm tức Neac ang Eng, con của Nặc Ong Non (Neac ang Non).

([27][113]) Thành La Vách trên đất Khơ me là thành Lovek ở Oudong.

([28][114]) Châu phê: Chữ vua phê dùng màu son đỏ, nên về sau cái gì vua ban cũng gọi là châu phê như ruộng châu phê tức ruộng do vua ban thưởng.

([29][115]) Kỳ binh (奇兵) tức quân phục kích thừa lúc địch bất ý đề phòng mà ủa ra đánh.

([30][116]) Nguyên văn viết 甫甫 tức Phủ Phủ, có lẽ là bản gỗ khắc nhầm, vì thực tế tại địa phương vùng Trà Cú có chợ Bo Bo mà chữ Nôm phải viết là 脯脯. Theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC thì kinh này gọi là Tà Cú, Trà Cú hay Lợi Tế Hà. Có lẽ từ tiếng Khơ me Thkó đọc trại ra là Tà Cú, Trà Cú!

([31][117]) Sông Hưng Hòa (興和江) tức sông Vàm Cỏ Tây, Pháp gọi là Vaico Occidental, chảy từ Tân An tới Miếu Ông, khi chảy qua làng Hưng Hòa có tên là Hưng Hòa giang.

([32][118]) Sông Khê Lãng (溪陵江): Theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC thì sông Khê Lãng tức rạch Khe Răng thuộc vùng Sài Gòn là không phải sông Khê Lãng ở sông Quang Hóa vùng Tây Ninh.

([33][119]) Cái Bát, nguyên văn VHN lưu trữ viết 丐扒, chữ Nôm 扒 đúng ra phải đọc là bát, nhưng trong ngữ cảnh này phải đọc là bát. Nguyên văn bản VSH viết đúng Cái Bát (丐撥).

([34][120]) Cái Cậy (Cạy): Nguyên văn viết 丐7, chữ Nôm 7 đúng ra phải đọc là cậy, nhưng trong ngữ cảnh này phải đọc là cạy. Trong Nam đi ghe ban đêm thấy ghe đi ngược chiều hô bát là lấy mũi qua phải, thì ghe kia cũng phải hô bát là lấy mũi qua phải cho khỏi đụng. Khi nào vào bến muốn quẹo trái mới được hô cạy.

([35][121]) Theo quan điểm đương thời của Trịnh Hoài Đức.

([36][122]) Mạch (陌): Xưa dùng như chữ bách (百) là một trăm gián, tương đương 60 hoặc 70 đồng kẽm, là đơn vị tiền tệ nhỏ nhất. Còn tiền là đơn vị lớn hơn nhiều, 60 tiền bằng một quan.

([37][123]) Côn Lôn (崑崙) còn gọi là Côn Nôn, Côn Sơn, Sondun, Poulo Kondur, đảo Bàu Bí, là quần đảo gồm 14 hòn ở cách cửa sông Bassac 84 km, dài 15 km, bề ngang chỗ rộng nhất là 9 km, chỗ hẹp nhất là 3 km, diện tích 7.728 ha, có 70 mẫu ruộng đã thuộc, Pháp gọi là Poulo condore, và dùng làm nơi đày tù khổ sai, chủ yếu là tù chính trị.

([38][124]) Đồ Bà (闍) tức từ người Việt mình dùng để gọi người Chà Và như Chà Và Châu Giang, Chà Và Mã Lai, Chà Và Nam Dương nhưng không phải người Chà Ấn Độ. Ở phần cuối sách Trịnh Hoài Đức có chú thích và qua đó ta biết đây là người Chà ở đảo Malacca (Mãn Lạt Gia hay Ma Lục Giáp).

([39][125]) Nguyên văn viết 竹9. Chữ này Vương Hồng Sển ghi là Trúc Bài hay Trúc Bè. Nhóm dịch giả VSH dịch thành ra là Bè Tre. Có lẽ các tác giả đã phỏng đoán vì chữ này tra tự điển Hán Nôm đều không thấy.